



Everpia JSC
 Head office and factory:
 Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam
 Tel: (84-4) 3827 6490 Fax: (84-4) 3827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 260122-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022
 Ha Noi, 26th January 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
 TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
 ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
 SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
 STATE SECURITIES COMMISSION'S
 PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
 EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
- Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4 năm 2021.
Separated and consolidated financial report for 4th quarter 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2022 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

This information was disclosed on Company on 26/01/2022, available at: <http://www.everpia.vn/everon/ir/financial-statement.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative
 Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information



Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-44

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		965,611,047,550	1,087,289,632,776
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52,162,065,409	51,427,020,485
111 1. Tiền		25,859,168,684	34,043,282,310
112 2. Các khoản tương đương tiền		26,302,896,725	17,383,738,175
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	373,191,406,811	536,313,000,000
121 1. Chứng khoán kinh doanh		113,752,362,169	20,000,000,000
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		259,939,000,000	516,313,000,000
129 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(499,955,358)	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		185,632,968,415	154,753,414,030
131 1. Phải thu khách hàng	6	166,130,601,884	134,129,999,632
132 2. Trả trước cho người bán	6	26,475,042,492	21,564,342,370
136 3. Các khoản phải thu khác	7	19,833,178,628	24,031,813,083
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(26,805,854,589)	(24,972,741,055)
140 IV. Hàng tồn kho	9	346,527,464,417	339,496,885,104
141 1. Hàng tồn kho		363,053,089,506	355,875,825,611
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16,525,625,089)	(16,378,940,507)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8,097,142,498	5,299,313,157
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2,533,917,333	3,365,109,886
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,563,148,112	1,889,086,885
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		77,053	45,116,386


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)		303,132,445,188	265,743,449,326
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2,510,521,266	3,189,169,234
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2,510,521,266	3,189,169,234
220 II. Tài sản cố định		189,551,832,449	206,171,418,809
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	186,722,125,438	201,705,006,975
222 - Nguyên giá		601,992,223,470	583,509,943,716
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(415,270,098,032)	(381,804,936,741)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	2,829,707,011	4,466,411,834
228 - Nguyên giá		41,738,866,578	41,819,379,876
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(38,909,159,567)	(37,352,968,042)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		55,418,410,869	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	55,418,410,869	-
250 II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	9,939,108,487	12,367,200,000
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	15,190,390,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,491,200,000	8,767,200,000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,142,481,513)	(11,590,390,000)
260 III. Tài sản dài hạn khác		45,712,572,117	44,015,661,283
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25,381,848,553	25,550,584,092
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	20,330,723,564	18,465,077,191
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,268,743,492,738	1,353,033,082,102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300 A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		304,707,254,762	408,705,879,197
310 I. Nợ ngắn hạn		271,923,340,334	153,166,780,955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15 55,596,846,486	42,122,653,838
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15 23,956,101,082	16,245,685,048
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16 10,391,040,334	15,692,012,138
314	4. Phải trả người lao động	22,752,325,037	19,482,190,462
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17 1,399,458,282	1,805,648,638
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18 950,311,707	1,470,742,689
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19 156,877,257,406	56,347,848,142
330 II. Nợ dài hạn		32,783,914,428	255,539,098,242
337	1. Phải trả dài hạn khác	18 22,703,914,428	22,353,953,301
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19 10,080,000,000	603,556,941
342	3. Trái phiếu	20 -	232,581,588,000
400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		964,036,237,976	944,327,202,905
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	964,036,237,976	944,327,202,905
411 I.	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	419,797,730,000	419,797,730,000
411a	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	419,797,730,000	419,797,730,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	203,072,724,247	203,072,724,247
415	4. Cổ phiếu quỹ	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3,801,332,968)	(1,736,867,207)
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,807,375,298	1,660,261,921
421	7. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũ lũy kế]	417,159,741,399	397,533,353,944
421a	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	357,439,070,141	355,476,422,825
421b	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	59,720,671,258	42,056,931,119
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,268,743,492,738	1,353,033,082,102


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần Everpia
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02-DN

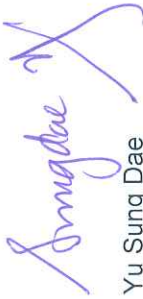
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng	23	297,288,080,049	259,314,111,156	866,451,098,589	855,774,884,323
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(51,989,426)	(66,791,554)	(503,797,371)	(416,672,190)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23	297,236,090,623	259,247,319,602	865,947,301,218	855,358,212,133
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(185,737,925,097)	(170,267,040,517)	(570,738,931,866)	(593,077,232,743)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		111,498,165,526	88,980,279,085	295,208,369,352	262,280,979,390
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12,034,071,463	7,117,110,973	45,013,524,246	48,021,393,315
22	7. Chi phí tài chính	25	(3,643,457,745)	567,457,625	(30,299,470,613)	(18,196,128,695)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(1,169,256,662)	(2,228,950,008)	(21,724,584,394)	(13,776,224,202)
24	8. Lãi/Lỗ của công ty liên kết		(548,651,510)	-	(548,651,510)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(38,950,954,106)	(36,843,290,396)	(150,461,607,802)	(140,601,585,345)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(24,549,224,446)	(19,865,921,273)	(85,058,370,307)	(94,276,086,698)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55,839,949,182	39,955,636,014	73,853,793,366	57,228,571,967
31	12. Thu nhập khác		572,282,672	174,122,900	1,523,629,989	666,583,558
32	13. Chi phí khác		(171,885,003)	(161,923,753)	(740,079,362)	(1,403,277,338)
40	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	27	400,397,669	12,199,147	783,550,627	(736,693,780)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56,240,346,851	39,967,835,161	74,637,343,993	56,491,878,187
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(12,010,167,456)	(7,629,805,507)	(16,782,319,108)	(13,837,257,660)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	29	348,345,375	(1,667,763,442)	1,865,646,373	(597,689,408)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44,578,524,770	30,670,266,212	59,720,671,258	42,056,931,119
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		44,578,524,770	30,670,266,212	59,720,671,258	42,056,931,119
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1,172	806	1,570	1,105
20.	Lãi pha loãng trên cổ phiếu	31	1,172	806	1,570	1,105

Công ty Cổ phần Everpia
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02-DN



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee, Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

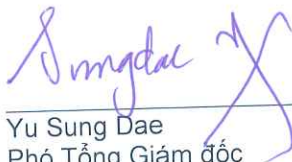
Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	74,637,343,993	56,491,878,187
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	35,021,352,816	45,049,079,645
03	(Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng	3,031,844,987	5,116,439,500
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	488,974,567	(3,512,249,519)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	23.2 (34,325,232,457)	(39,585,056,141)
06	Chi phí lãi vay	25 21,724,584,394	14,484,941,202
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	100,578,868,300	78,045,032,874
09	Thay đổi các khoản phải thu	(40,772,743,014)	51,521,282,077
10	Thay đổi hàng tồn kho	(7,177,263,895)	56,869,510,320
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	21,793,196,434	(11,839,394,161)
12	Thay đổi chi phí trả trước	999,928,092	4,402,217,586
13	Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh	(93,752,362,169)	17,000,000,000
14	Tiền lãi vay đã trả	(22,463,180,528)	(16,732,201,174)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20,002,383,673)	(17,699,797,341)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	44,266,821	(3,262,477,048)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(60,751,673,632)	158,304,173,133
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	(73,820,177,325)	(6,882,927,331)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	46,476,363	161,380,358
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	(259,939,000,000)	(516,313,000,000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	516,313,000,000	515,700,000,000
24	Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác	1,876,000,000	(3,600,000,000)
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	39,097,201,133	42,318,404,753
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	223,573,500,171	31,383,857,780
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	310,096,519,721	180,862,823,687
35	Tiền chi trả nợ gốc vay	(432,672,255,398)	(353,617,967,409)
37	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(37,991,437,250)	(34,022,914,605)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(160,567,172,927)	(206,778,058,327)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2,254,653,612	(17,090,027,414)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 51,427,020,485	67,058,857,742
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1,519,608,688)	1,458,190,157
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 52,162,065,409	51,427,020,485

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.308 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.358 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 Cơ sở hợp nhất

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty Con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của nước sở tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân phối cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác dụng suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	187,073,130	258,508,757
Tiền gửi ngân hàng	25,672,095,554	33,784,773,553
Các khoản tương đương tiền (*)	26,302,896,725	17,383,738,175
	52,162,065,409	51,427,020,485

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 4%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3,0% đến 3,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021			01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Trái phiếu (i)	93,360,000,000	-	93,360,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Cổ phiếu	20,392,362,169	(499,955,358)	19,892,406,811	-	-
Tổng công ty Hàng Không Việt Nam	325,419		325,419	-	-
Công ty CP CK HCM	6,196,811,500	(54,311,500)	6,142,500,000	-	-
Công ty Chứng Khoán SSI	2,214,940,110		2,214,940,110	-	-
Công ty CP Hòa Phát	12,003,883,858	(445,643,858)	11,558,240,000	-	-
Phí	(23,598,717)	0	(23,598,717)	-	-
	113,752,362,169	(499,955,358)	113,252,406,811	20,000,000,000	20,000,000,000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259,939,000,000	259,939,000,000	516,313,000,000	516,313,000,000
	259,939,000,000	259,939,000,000	516,313,000,000	516,313,000,000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.13%/năm đến 5.6%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.4%/năm đến 7,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
PETIT ELIN CO.,LTD	4,699,692,605	1,464,526,541
Đại lý 287B Phố Huế	6,500,910,538	1,989,555,997
Công ty TNHH MTV Việt Hạt	1,324,092,232	-
Công ty TNHH MM MEGA MARKET- VN NAM	4,165,344,026	2,390,813,655
MEDLINE INDUSTRIES,INC	5,321,675,890	5,489,364,193
Công Ty TNHH Đầu tư TM Phú Trùng Giang	6,167,112,259	3,166,877,456
	3,106,134,666	2,935,490,020
Các khoản phải thu khách hàng khác	134,845,639,668	116,693,371,770
	<u>166,130,601,884</u>	<u>134,129,999,632</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(15,352,861,972)	(13,519,748,438)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Trả trước cho nhà cung cấp	26,475,042,492	21,564,342,370
	<u>26,475,042,492</u>	<u>21,564,342,370</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,349,845,417
Lãi tiền gửi và cho vay	3,445,303,932	8,392,757,809
Tạm ứng cho nhân viên	2,579,013,799	2,006,049,137
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347,397,965	347,397,965
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1,168,241,076	1,168,241,076
Phải thu ngắn hạn khác	943,376,439	767,521,679
	<u>19,833,178,628</u>	<u>24,031,813,083</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,452,992,617)	(11,452,992,617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,488,692,336	3,108,423,281
Phải thu khác	21,828,930	80,745,953
	<u>2,510,521,266</u>	<u>3,189,169,234</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
Phải thu khác	29,216,414,434	13,760,405,262	62,228,288,748	48,708,540,310
	40,566,259,851	13,760,405,262	73,681,281,365	48,708,540,310

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021	01/01/2021
Hàng mua đang đi đường	5,735,532,397	3,505,661,597
Nguyên liệu, vật liệu	205,421,573,226	191,723,036,997
Thành phẩm	145,865,843,106	151,718,369,491
Hàng hoá	6,030,140,778	8,928,757,526
	363,053,089,506	355,875,825,611
	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(10,540,999,759)	(6,022,901,941)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(5,984,625,330)	(10,356,038,566)
	(16,525,625,089)	(16,378,940,507)

Chi tiết tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
Số đầu	16,378,940,507	15,090,250,750
Cộng dự phòng trong năm	4,255,794,498	13,708,869,824
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(4,109,109,916)	(12,420,180,067)
Số cuối	16,525,625,090	16,378,940,507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	197,286,321,894	307,002,767,411	14,371,903,738	45,059,065,180	19,789,885,493	583,509,943,716
Tăng trong kỳ	16,600,002,255	5,516,636,137	81,859,140	996,684,352	244,516,414	23,439,698,298
Giảm trong kỳ	-	2,704,014,894	91,475,944	2,161,927,706	-	4,957,418,544
Tại ngày 31/12/2021	213,886,324,149	309,815,388,654	14,362,286,934	43,893,821,826	20,034,401,907	601,992,223,470
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	97,084,546,369	226,146,557,873	13,503,187,299	28,037,307,059	17,033,338,141	381,804,936,741
Trích vào chi phí trong kỳ	13,562,573,695	16,981,559,440	418,938,500	2,064,271,579	721,548,315	33,748,891,529
Giảm khác	168,692,202	-	91,475,944	-	23,562,092	283,730,238
Tại ngày 31/12/2021	110,647,120,064	243,128,117,313	13,922,125,799	30,101,578,638	17,731,324,364	415,270,098,032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	100,201,775,525	80,856,209,538	868,716,439	17,021,758,121	2,756,547,352	201,705,006,975
Tại ngày 31/12/2021	103,239,204,084	66,687,271,341	440,161,135	13,792,243,188	2,303,077,543	186,722,125,438

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,493,210,687	41,819,379,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	80,513,298	80,513,298
Tại ngày 31/12/2021	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,412,697,389	41,738,866,578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	21,517,144,114	7,831,500,000	7,317,430,241	686,893,687	37,352,968,042
Trích vào chi phí trong năm	1,463,191,525	-	93,000,000	-	1,556,191,525
Tại ngày 31/12/2021	22,980,335,639	7,831,500,000	7,410,430,241	686,893,687	38,909,159,567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	3,049,240,886	-	610,853,948	806,317,000	4,466,411,834
Tại ngày 31/12/2021	1,586,049,361	-	517,853,948	725,803,702	2,829,707,011

Công ty Cổ phần Everpia
B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55,418,410,869	-
	<u>55,418,410,869</u>	<u>-</u>

Đây là khoản tiền phản ánh khoảng đầu tư vào nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, Huyện Giang Điền, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đã nhận được giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư số 7658827507 cấp bởi Ban quản lý các khu Công nghiệp Đồng Nai cho dự án đầu tư nhà máy Everpia tại Khu công nghiệp Giang Điền, Tỉnh Đồng Nai. Dự án đầu tư này được triển khai thay thế cho nhà máy Everpia tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai khi nhà máy này đến hạn hoàn trả mặt bằng vào cuối năm 2022, Tổng đầu tư cho dự án Nhà máy này là khoảng 200 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Everpia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý (*)
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)	
- Công ty Cổ phần Texpia	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)	
- Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	-	-	3,600,000,000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	10,491,200,000	(552,091,513)	8,767,200,000	-	
	32,572,790,000	(12,142,481,513)	23,957,590,000	(11,590,390,000)	

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**)	0%	0%	24%	24%

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

(**) Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0108559121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai được cấp ngày 7 tháng 10 năm 2020. Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech có trụ sở tại Lô 47, Khu Dự án HDI, Đường Mạc Thái Tông, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là phát triển phần mềm và hệ thống quản lý cho thiết bị thanh toán POS, cung cấp dịch vụ đại lý thanh toán thẻ tín dụng và dịch vụ bảo trì phần cứng thiết bị thanh toán POS. Trong năm 2021, Công ty đã nhận được số cổ tức là 240.000.000 đồng. Tháng 12 năm 2021, Công ty quyết định bán lại một phần cổ phiếu đang nắm giữ của công ty cổ phần Hyojung Soft Tech. Tại cuối năm 2021, Hyojung Soft Tech không còn là công ty liên kết của Everpia. Everpia nắm giữ 19% cổ phiếu của công ty này và chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư tài chính dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Cổ ty cổ phần dược Bắc Ninh	4,014,200,000	2,638,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,517,000,000	6,129,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	-
	<u>10,491,200,000</u>	<u>8,767,200,000</u>

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 309,600 cổ phiếu với giá trị là 4,014,200,000 đồng. Trong năm Công ty đã nhận được số cổ tức là 86,000,000 đồng (năm 2020 là 300,000,000 đồng)

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Assest với số lượng cổ phiếu là 30,000 cổ phiếu với giá trị là 300,000,000 won

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Hyojung Soft tech là 96,000 cổ phiếu với giá trị là 960,000,000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2,062,827,699	2,269,799,999
Bảo hiểm cháy nổ	-	472,218,749
Quảng cáo	-	505,124,168
Chi phí khác	471,089,634	117,966,970
	<u>2,533,917,333</u>	<u>3,365,109,886</u>
Dài hạn		
Tiền thuê Showroom	9,858,910,356	9,450,267,599
Tiền thuê showroom Nha Trang	7,181,270,926	7,507,692,322
Chi phí thi công Showroom	3,426,539,580	4,969,395,969
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,867,728,255	2,689,711,915
Chi phí dài hạn khác	1,047,399,436	933,516,287
	<u>25,381,848,553</u>	<u>25,550,584,092</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	55,596,846,486	55,596,846,486	42,122,653,838	42,122,653,838
	<u>55,596,846,486</u>	<u>55,596,846,486</u>	<u>42,122,653,838</u>	<u>42,122,653,838</u>

Đơn vị tính: VND

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	Everom 86 Trần Nãi, P. Bình An, Hồ chí Minh	848,037,497
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại và ĐT Hải An	3,238,914,234	2,566,237,737
Công ty TNHH ODK MIKAZUKI VN	3,308,186,254	3,399,682,000
Khách hàng trả tiền trước	16,560,963,097	10,279,765,311
	<u>23,956,101,082</u>	<u>16,245,685,048</u>

Đơn vị tính: VND

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	Thuế giá trị gia tăng	2,126,909,518
Thuế xuất, nhập khẩu	99,811,732	99,811,731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,651,583,919	8,871,223,939
Thuế thu nhập cá nhân	2,474,875,064	1,490,652,485
Các loại thuế khác	37,860,101	36,603,303
	<u>10,391,040,334</u>	<u>15,692,012,138</u>

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	Chi phí phải trả khác	1,399,458,282
	<u>1,399,458,282</u>	<u>1,805,648,638</u>
Trong đó		
Phải trả đối tượng khác	1,399,458,282	1,805,648,638

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí phải trả khác	-	778,929,005
Kinh phí công đoàn	406,636,750	186,784,384
Bảo hiểm xã hội	63,826,689	22,631,460
Phải trả- phải nộp khác	479,848,268	482,397,840
	950,311,707	1,470,742,689
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	19,824,100,114	19,474,138,987
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	22,703,914,428	22,353,953,301

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2021		Tăng/ Giảm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	156,279,571,641	156,279,571,641	300,016,519,721	191,486,266,918	47,749,318,838	47,749,318,838
Vay dài hạn đến hạn trả	597,685,765	597,685,765		8,000,843,539	8,598,529,304	8,598,529,304
	156,877,257,406	156,877,257,406	300,016,519,721	199,487,110,457	56,347,848,142	56,347,848,142

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2021		Tăng/ Giảm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	10,080,000,000	10,080,000,000	10,080,000,000	603,556,941	603,556,941	603,556,941
	10,080,000,000	10,080,000,000	10,080,000,000	603,556,941	603,556,941	603,556,941

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	597,685,765	USD 26,094.10 nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2022	Từ 1.9 đến 1.92%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	68,126,419,758	USD 2,972,502 Vay ngắn hạn 6 tháng	Từ 1.24-1.25%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Worri Bank	1,741,493,939	VND 1,741,493,939 Vay ngắn hạn 6 tháng	4.80%	Tín chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	86,411,657,944	VND 86,411,657,944 Vay ngắn hạn 6 tháng	4.5%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
KEB Hana Bank	10,080,000,000	KRW 500,000,000 3 năm kể từ ngày ký	3.6%	Văn phòng công ty tại Hàn Quốc
Trong đó	166,957,257,406			
Vay ngắn hạn	156,279,571,641			
Vay dài hạn đến hạn trả	597,685,765			
Vay dài hạn	10,080,000,000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: USD

Giá trị	Thay đổi trong năm			Số cuối năm
	Số đầu năm	Phát hành thêm	Mua lại trái phiếu	
	10,100,000		10,100,000	-

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021	01/01/2021
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	-	235,077,500,000
Giá trị chiết khấu	-	3,425,465,500
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	-	231,652,034,500
Số đầu năm	-	826,836,500
Số phân bổ trong các năm	-	708,717,000
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	-	1,535,553,500
Chênh lệch tỷ giá	-	(606,000,000)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	-	232,581,588,000

Theo điều khoản của trái phiếu chuyển đổi này, trái chủ có các quyền sau:

- (1) Quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Công ty:
 - Thời điểm chuyển đổi: trái chủ được quyền yêu cầu chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ trái phiếu mỗi 3 tháng sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn (từ ngày 06/09/2019 đến ngày 06/08/2023)
 - Giá chuyển đổi: được điều chỉnh theo các điều khoản đã thỏa thuận nhưng không quá 70% của mức giá chuyển đổi ban đầu (18.245 VND). Giá chuyển đổi hiệu lực tại thời điểm hiện tại là 12.772 VND/ cổ phiếu
- (2) Quyền yêu cầu mua lại trái phiếu theo quyền chọn bán:
 - Thời điểm mua lại: trái chủ được quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu mỗi 03 tháng sau ba năm kể từ ngày phát hành cho tới ngày đáo hạn (từ ngày 06/09/2021 đến ngày 06/09/2023)

Tại ngày 22 tháng 9 năm 2021, công ty đã quyết định mua lại toàn bộ số trái phiếu này. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng lãi suất công ty thanh toán là 18,315,673,061 đồng. Công ty đã hoàn thành việc mua lại toàn bộ trái phiếu này và hiện tại công ty không có bất kỳ một khoản trái phiếu chuyển đổi nào.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	1,328,325,577	(2,985,195,157)	393,314,011,917	938,527,596,584
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	42,056,931,119	42,056,931,119
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3,594,413,392	-	(3,594,413,392)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(34,243,175,700)	(34,243,175,700)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(3,262,477,048)	1,248,327,950	-	(2,014,149,098)
Số dư tại ngày 01/01/2021	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	1,660,261,921	(1,736,867,207)	397,533,353,944	944,327,202,905
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	59,720,671,258	59,720,671,258
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,102,846,555	-	(2,102,846,555)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(37,991,437,250)	(37,991,437,250)
Giảm khác	-	-	-	44,266,822	(2,064,465,761)	-	(2,020,198,939)
Số dư tại ngày 31/12/2021	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	3,807,375,298	(3,801,332,968)	417,159,741,399	964,036,237,976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247
Cổ phiếu quỹ	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
	546,870,454,247	546,870,454,247	546,870,454,247	546,870,454,247

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3,931,800)	(3,931,800)
Cổ phiếu phổ thông	(3,931,800)	(3,931,800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38,047,973	38,047,973
Cổ phiếu phổ thông	38,047,973	38,047,973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10,000 VND/ cổ phiếu (năm 2020: 10,000 VND/ cổ phiếu)

21.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2020/NQ ngày 21 tháng 4 năm 2021 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30,160,675,690	30,160,675,690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30,160,675,690)	(30,160,675,690)
Phải thu khác	2,389,798,881	2,389,798,881
Dự phòng phải thu khác	(2,389,798,881)	(2,389,798,881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	408,918.23	276,667.28
- Euro (EUR)	42,934.91	6,409.73

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	591,308,919,520	555,197,361,923
Doanh thu thành phẩm bông	205,766,295,352	204,090,217,172
Doanh số bán khăn	68,061,203,866	96,412,266,906
Doanh số khác	1,314,679,851	75,038,322
	<u>866,451,098,589</u>	<u>855,774,884,323</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	503,797,371	416,672,190
Hàng bán bị trả lại	503,797,371	416,672,190
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>865,947,301,218</u>	<u>855,358,212,133</u>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Lãi tiền gửi	26,152,057,341	39,309,499,987
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,677,399,686	4,458,301,872
Lãi kinh doanh chứng khoán	8,173,175,116	3,858,521,334
Doanh thu tài chính khác	1,010,892,102	395,070,122
	<u>45,013,524,246</u>	<u>48,021,393,315</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	377,285,192,346	396,528,833,787
Giá vốn thành phẩm bông	127,463,930,054	113,192,129,499
Giá vốn khăn	65,989,809,466	83,356,269,457
	<u>570,738,931,866</u>	<u>593,077,232,743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí Lãi tiền vay	21,724,584,394	13,776,224,202
Dự phòng tài chính	1,052,046,871	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,236,370,266	3,462,644,153
Chi phí tài chính khác	2,286,469,082	957,260,340
	30,299,470,613	18,196,128,695

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nhân công	76,073,765,468	75,135,712,553
- Chi phí nguyên vật liệu	6,140,748,763	7,132,906,945
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,310,880,445	2,326,811,016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,516,104,582	46,725,969,166
- Chi phí khác	9,420,108,545	9,280,185,665
	150,461,607,802	140,601,585,345

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nhân công	54,377,516,849	61,980,899,611
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6,753,639,423	7,893,319,425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,009,857,739	11,565,647,807
- Chi phí khác	4,917,356,296	12,836,219,855
	85,058,370,307	94,276,086,698

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập khác	1,523,629,989	666,583,558
	1,523,629,989	666,583,558
Chi phí khác	740,079,362	1,403,277,338
	740,079,362	1,403,277,338

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451,061,905,716	443,890,777,612
Chi phí nhân công	205,096,583,751	208,801,911,684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,225,903,204	45,049,079,645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,399,940,689	45,932,443,354
Chi phí khác bằng tiền	20,622,050,230	48,603,618,521
	800,406,383,590	792,277,830,816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận trước thuế	74,637,343,993	56,491,878,187
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9,274,251,547	12,694,410,113
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế		-
Thu nhập chịu thuế	83,911,595,540	69,186,288,300
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế</i>	<i>83,911,595,540</i>	<i>69,186,288,300</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,782,319,108	13,837,257,660
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,782,319,108	13,837,257,660

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2021	Năm 2020
Tài sản thuế hoãn lại				
Doanh thu bán phiếu mua hàng		-	-	(7,000,000)
Dự phòng hàng tồn kho	3,305,125,017	3,275,788,101	29,336,916	257,737,951
Dự phòng phải thu khó đòi	11,817,047,302	11,450,424,595	366,622,707	(450,392,614)
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	442,079,407	331,559,556	110,519,851	110,519,852
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	3,134,009,300	3,197,283,165	(63,273,865)	314,014,614
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	184,273,133	113,638,773	70,634,360	67,285,881
Chi tài trợ giáo dục cho đủ chứng từ	-	463,000,000	(463,000,000)	
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,498,909,592	204,048,819	1,294,860,773	(812,342,961)
Tổng	20,381,443,751	19,035,743,009	1,345,700,742	(520,177,277)
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(50,720,187)	(570,665,818)	519,945,631	(77,512,131)
Tổng	(50,720,187)	(570,665,818)	519,945,631	(77,512,131)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả	20,330,723,564	18,465,077,191	1,865,646,373	(597,689,408)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị

Đơn vị tính: VND

		Năm 2021	Năm 2020
Cho Yong Hwan	Chủ tịch	-	-
Lee Jae Eun	Thành viên	-	-
Yu Sung Dae	Thành viên	-	-
Park Sung Jin	Thành viên	-	-
Le thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	21,600,000	86,400,000
Lê Khả Tuyên	Thành viên độc lập	86,400,000	86,400,000
Nguyễn lê Hoàng Yến	Thành viên độc lập	86,400,000	86,400,000
		194,400,000	259,200,000

Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác

		Năm 2021	Năm 2020
Lee Jae Eun	Tổng giám đốc	5,769,159,583	6,781,741,102
Cho Yong Hwan	Phó Tổng giám đốc	2,775,195,304	3,663,193,367
Yu Sung Dae	Phó Tổng giám đốc	2,536,251,687	2,942,139,856
Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	2,404,513,268	3,034,793,835
		13,485,119,843	16,421,868,160

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

		Năm 2021	Năm 2020
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	86,400,000	86,400,000
Ko Tae Yeon	Thành viên	86,400,000	86,400,000
Nguyễn Đắc Hường	Thành viên	86,400,000	86,400,000
		259,200,000	259,200,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân phối cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền cho số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân phối cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59,720,671,258	42,056,931,119
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	<u>59,720,671,258</u>	<u>42,056,931,119</u>
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	38,047,973	38,047,973
Ảnh hưởng suy giảm		-
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	<u>38,047,973</u>	<u>38,047,973</u>
Lãi trên cổ phiếu	1,570	1,105
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,570	1,105

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 04 tháng 1 năm 2022, Công ty cổ phần Everpia đã có thông tin công bố sử dụng cổ phiếu quỹ để trả cho cổ đông hiện hữu, theo đó tỷ lệ chia thưởng là 8% với đối tượng phát hành là cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông, quyền nhận cổ phiếu không được phép chuyển nhượng. Số lượng cổ phiếu quỹ dự kiến dùng để chia thưởng đợt này là 3,043,837 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngoài ra, Số lượng cổ phiếu quỹ còn lại sẽ được bán cho nhân viên của công ty với giá là 10.000 đ/ cổ phiếu nhằm tạo động lực cho người lao động hoàn thành tốt công việc và đóng góp cho sự phát triển dài hạn trong công ty, khuyến khích nâng cao vai trò trách nhiệm và quyền lợi của nhân viên, thu hút và giữ cán bộ chủ chốt của công ty.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2021

34. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	297,236,090,623	259,247,319,602	37,988,771,021	15%
Lợi nhuận sau thuế quý 4	44,542,559,978	30,670,266,212	13,872,293,766	45%
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng năm	865,947,301,218	855,358,212,133	10,589,089,085	1%
Lợi nhuận sau thuế năm	59,684,706,466	42,056,931,119	17,627,775,347	42%

Doanh thu quý 4 tăng 15% tương ứng với số doanh thu tăng là 38 tỷ so với cùng kỳ nhờ vào sự cải thiện đáng kể của mảng kinh doanh Chăn ga.

Cùng với thúc đẩy tăng trưởng doanh số, việc kiên trì thực hiện các hoạt động cải tổ nhà máy đã giúp chi phí sản xuất được cải thiện đáng kể trong kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2021. Bên cạnh đó, đánh giá hiệu quả kinh doanh theo bộ phận, thay thế các hình thức quảng cáo truyền thống bằng các phương tiện truyền thông trực tuyến đã giúp tỷ trọng chi phí bán hàng/doanh thu được cải thiện đáng kể. Những cải thiện này đã giúp kết quả lợi nhuận sau thuế Quý 4 tăng 13 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng trưởng 45%.

Năm 2021 được đánh giá là một năm có rất nhiều khó khăn, nên kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tác động của dịch bệnh Covid, các chính sách điều chỉnh kinh tế vẫn chưa mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Công ty cũng đã trải qua hai tháng giãn cách xã hội với việc các tỉnh giãn cách khiến cho việc kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn. Toàn bộ hệ thống showroom và các cửa hàng đại lý của công ty hoạt động cầm chừng. Nhân viên công ty tại các chi nhánh sản xuất đã phải thực hiện 3 tại chỗ. Chi phí để hoạt động của công ty diễn ra trong thời gian giãn cách Covid đã tăng hơn so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do kết quả kinh doanh khả quan của Quý 4 đã giúp tổng doanh số cho năm tài chính 2021 toàn Công ty đạt 861 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ tương ứng là 10.6 tỷ. Các chính sách điều chỉnh về quản lý sản xuất, thay đổi lại tư duy của người lao động, hoạt động cải tổ doanh nghiệp cải tổ sản xuất đã bắt đầu mang lại lợi ích cho doanh nghiệp đã giúp cho tỷ lệ lợi nhuận gộp đạt 33% tăng 4% so với năm trước. Việc kinh doanh của Công ty con bên Hàn quốc tuy chưa mang tới lợi nhuận nhưng cũng không không còn lỗ nên Công ty không bị ảnh hưởng từ các khoản lỗ của công ty này. Chính nhờ các điều chỉnh có lợi cho Doanh nghiệp mà lợi nhuận sau thuế cả năm đạt 59,6 tỷ đồng, tăng 17.6 tỷ đồng tương ứng tăng 42% so với năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022